TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 27

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, P. 1101, Trung Tâm TM Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT : +84 8 3910 0751
Fax : +84 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 65 /2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam đối với báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày kèm theo từ trang 2 đến trang 27. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thoả thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

a. Thu thập báo tài chính hợp nhất đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty.

b. So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam). Cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam (số dư bằng đô la Mỹ x tỷ giá).

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

a. Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

b. Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Tổng Công ty.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 8 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.240.732.106.118**	**3.210.595.355.412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**563.004.324.246**	**854.569.370.820**
1. Tiền	111		400.058.524.246	411.164.380.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		162.945.800.000	443.404.989.964
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**20.000.000.000**	**25.679.591.984**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000.000	25.679.591.984
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.108.480.797.508**	**1.947.835.631.616**
1. Phải thu khách hàng	131		1.977.487.472.376	1.865.380.542.988
2. Trả trước cho người bán	132		85.612.327.580	8.063.744.624
3. Các khoản phải thu khác	135		54.494.710.238	82.247.442.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.113.712.686)	(7.856.098.448)
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**444.403.856.442**	**342.433.080.096**
1. Hàng tồn kho	141		446.315.474.930	344.510.829.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.911.618.488)	(2.077.749.136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**104.843.127.922**	**40.077.680.896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.591.627.602	22.180.996.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.901.819.534	10.134.981.152
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.349.680.786	7.761.703.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.205.197.048.720**	**11.429.171.289.964**
I. Tài sản cố định	**220**		**11.782.308.219.604**	**10.982.264.447.960**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	9.969.663.059.252	9.362.051.033.132
- Nguyên giá	*222*		*11.710.002.604.898*	*10.649.196.990.400*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.740.339.545.646)*	*(1.287.145.957.268)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	159.849.993.212	148.499.332.764
- Nguyên giá	*228*		*182.613.234.258*	*166.248.328.880*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.763.241.046)*	*(17.748.996.116)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.652.795.167.140	1.471.714.082.064
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**197.172.923.610**	**149.636.521.208**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	11	164.188.700.806	118.531.794.236
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	32.984.222.804	31.104.726.972
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**223.007.092.048**	**294.556.910.828**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	200.907.709.366	270.566.375.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.499.191.724	9.113.864.800
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.600.190.958	14.876.670.940
IV. Lợi thế thương mại	**270**	15	**2.708.813.458**	**2.713.409.968**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**15.445.929.154.838**	**14.639.766.645.376**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.725.899.414.244**	**9.396.809.030.280**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.829.279.740.676**	**3.991.903.546.900**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	1.462.851.347.308	1.426.843.235.272
2. Phải trả người bán	312		808.097.582.838	1.609.040.657.164
3. Người mua trả tiền trước	313		76.484.429.710	2.694.042.532
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	141.282.515.166	193.982.591.892
5. Phải trả người lao động	315		22.889.031.464	9.141.372.996
6. Chi phí phải trả	316	18	915.635.668.922	588.216.823.496
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	387.250.451.172	153.033.717.152
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.788.714.096	8.951.106.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.896.619.673.568**	**5.404.905.483.380**
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	5.733.719.803.942	5.291.888.107.444
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.553.751.862	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		37.663.704.702	34.991.352.980
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.452.374.628	4.717.248.576
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	21	119.230.038.434	73.308.774.380
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	22	**5.702.737.753.882**	**5.226.916.701.884**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**5.702.737.753.882**	**5.226.916.701.884**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	2.105.082.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.130.231.854	1.382.130.231.854
3. Cổ phiếu quỹ	414		(36.492.366.851)	(36.492.366.851)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		703.744.851.538	253.826.437.681
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		367.245.904.341	314.912.705.555
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		181.404.579.599	155.286.069.483
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		999.622.403.401	1.052.171.474.162
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	23	**17.291.986.712**	**16.040.913.212**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**15.445.929.154.838**	**14.639.766.645.376**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
EUR	16.990	16.530
GBP	1.189	1.189
DINARS	9.619.718	7.866.320
USD	6.670	3.603

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	4.150.907.106.950	3.246.847.596.292
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	(3.145.300.667.004)	(2.460.178.421.472)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.005.606.439.946	786.669.174.820
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	91.926.054.620	88.402.788.718
5. Chi phí tài chính	22	27	(262.611.273.178)	(236.801.905.163)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(150.795.238.088)*	*(157.282.115.415)*
6. Chi phí bán hàng	24		(511.005.600)	(295.153.384)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(261.139.577.050)	(159.098.649.387)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		573.270.638.738	478.876.255.604
9. Thu nhập khác	31		71.153.717.536	16.188.918.220
10. Chi phí khác	32		(80.334.176.476)	(30.151.872.211)
11. Lỗ khác	40		(9.180.458.940)	(13.962.953.991)
12. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	11	32.255.322.368	10.782.184.621
13. Lợi nhuận trước thuế	60		596.345.502.166	475.695.486.234
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	28	(64.804.837.960)	(57.876.853.459)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	14	(5.390.541.296)	(187.459.061)
16. Lợi nhuận sau thuế	70		526.150.122.910	417.631.173.714
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		23	*3.060.348.054*	*1.696.554.197*
- Cổ đông của Tổng Công ty			*523.089.774.856*	*415.934.619.517*
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**29**	**2.494**	**2.032**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**596.345.502.166**	**475.695.486.234**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	351.807.888.720	290.561.966.117
Các khoản dự phòng	03	203.408.618	868.507.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	875.867.654	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.804.253.869)	(32.736.824.160)
Chi phí lãi vay	06	150.795.238.088	157.282.115.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**1.043.223.651.377**	**891.671.250.702**
Tăng các khoản phải thu	09	(2.388.297.614)	(773.655.937.520)
Tăng hàng tồn kho	10	(69.951.171.302)	(4.160.237.860)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(505.137.304.747)	421.277.527.329
Tăng chi phí trả trước	12	(41.747.231.110)	(61.202.144.237)
Tiền lãi vay đã trả	13	(156.178.188.659)	(84.924.612.559)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(107.927.008.187)	(63.404.674.637)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(72.666.066.981)	(50.435.851.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**87.228.382.777**	**275.165.319.702**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(163.394.703.370)	(614.643.106.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	5.345.625.526	1.930.026.295
3. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(20.618.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.679.600.000	117.418.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.730.032.972	37.896.589.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(135.257.444.872)**	**(457.398.490.461)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(2.615.368.605)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	546.485.662.588	250.784.229.688
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(663.678.313.617)	(340.397.889.422)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(206.657.317.992)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(323.849.969.021)**	**(92.229.028.339)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	**50**	**(371.879.031.116)**	**(274.462.199.098)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**854.569.370.820**	**874.496.810.546**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	6.296.181.405	(154.214.611)
Ảnh hưởng của chuyển đổi đồng tiền hạch toán	62	74.017.803.137	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**563.004.324.246**	**599.880.396.837**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 450.665.565.168 đồng (năm 2010: 462.127.867.092 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 462.127.867.092 đồng là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.580.245.992 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (2010: 1.669.404.828 đồng). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ đã bao gồm 1.669.404.828 đồng là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 215.367.383.923 đồng là số cổ tức đã công bố nhưng chưa trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**
Ngày 30 tháng 8 năm 2011		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và bốn công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ là doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 80.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 50.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 50.000.000.000 đồng. Đến ngày lập báo cáo này, PVD Logging đang xin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều

chỉnh để tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 đồng lên thành 80.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 2 số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 28.958.670.000 đồng (2010: 26.354.650.000 đồng). Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Trong kỳ này, PVD Deep Water chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chưa có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các công ty con được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 15.

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 1.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty đã góp 439.255 đô la Mỹ tương đương với 49% vốn điều lệ tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD-PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 4.000.000 đô la Mỹ, PVD Logging đã góp 34.238.560.029 đồng tương đương 1.908.398 đô la Mỹ tương ứng với 51% vốn điều lệ. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 10 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 3.500.000 đô la Mỹ, trong đó PVD Tech đã góp 30.548.750.000 đồng tương đương 1.702.734 đô la Mỹ, tương ứng với 51% vốn điều lệ. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556

Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty cam kết góp 10.200.000 đô la Mỹ, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp số vốn là 1.000.000 đô la Mỹ. Tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo này, PVD-Baker Hughes chưa hoàn thành định giá tài sản để xác định phần vốn góp của bên đối tác trong liên doanh, cũng như xác định tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên trong liên doanh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam đối với các khoản mục tài sản và công nợ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này yêu cầu doanh nghiệp trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang xem xét việc áp dụng thông tư này và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ

cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và công ty liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và kho giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh, bao gồm cả số liệu so sánh, được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các công ty con và chi nhánh chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 tăng 18.564.590.112 đồng và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	2.102.472.897	4.680.331.176
Tiền gửi ngân hàng	397.956.051.349	406.484.049.680
Các khoản tương đương tiền	162.945.800.000	443.404.989.964
	563.004.324.246	**854.569.370.820**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	12.132.744.572	70.895.039.040
Nguyên liệu, vật liệu	315.445.647.686	247.287.815.072
Công cụ, dụng cụ	2.320.122.922	1.902.836.388
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	81.006.348.852	9.797.347.864
Hàng hoá	5.013.617.206	2.611.423.284
Hàng gửi đi bán	30.396.993.692	12.016.367.584
	446.315.474.930	**344.510.829.232**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.911.618.488)	(2.077.749.136)
	444.403.856.442	**342.433.080.096**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	290.209.139.164	10.254.736.161.688	46.745.228.384	57.341.355.192	165.105.972	10.649.196.990.400
Tăng trong kỳ	807.057.360	45.558.745.390	3.726.062.636	-	14.500.000	50.106.365.386
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	86.318.721.226	-	-	-	86.318.721.226
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	947.569.156	14.217.319.579	-	-	-	15.164.888.735
Thanh lý	(253.833.437)	(2.799.667.581)	(1.179.389.289)	-	-	(4.232.890.307)
Chênh lệch tỷ giá	20.198.037.767	886.663.612.338	2.875.452.599	3.702.460.498	8.966.256	913.448.529.458
Tại ngày 30/6/2011	311.907.970.010	11.284.694.892.640	52.167.354.330	61.043.815.690	188.572.228	11.710.002.604.898
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2011	34.439.447.316	1.205.748.088.316	19.461.944.544	27.458.934.936	37.542.156	1.287.145.957.268
Khấu hao trong kỳ	9.433.640.743	329.159.536.301	6.842.891.511	2.991.005.298	8.600.441	348.435.674.294
Giảm do thanh lý	(248.748.942)	(1.421.364.569)	(1.126.943.065)	-	-	(2.797.056.576)
Chênh lệch tỷ giá	2.288.153.171	102.493.752.866	1.061.006.788	1.712.057.348	487	107.554.970.660
Tại ngày 30/6/2011	45.912.492.288	1.635.980.012.914	26.238.899.778	32.161.997.582	46.143.084	1.740.339.545.646
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2011	**265.995.477.722**	**9.648.714.879.726**	**25.928.454.552**	**28.881.818.108**	**142.429.144**	**9.969.663.059.252**
Tại ngày 31/12/2010	**255.769.691.848**	**9.048.988.073.372**	**27.283.283.840**	**29.882.420.256**	**127.563.816**	**9.362.051.033.132**

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 7.802.571.489.830 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.363.345.836.932 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	115.900.151.576	20.004.422.072	30.343.755.232	166.248.328.880
Tăng trong kỳ	-	1.529.934.544	-	1.529.934.544
Chênh lệch tỷ giá	10.321.553.748	1.811.136.750	2.702.280.336	14.834.970.834
Tại ngày 30/6/2011	126.221.705.324	23.345.493.366	33.046.035.568	182.613.234.258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	958.262.112	9.398.374.896	7.392.359.108	17.748.996.116
Khấu hao trong kỳ	187.693.168	2.373.066.768	811.444.448	3.372.204.384
Chênh lệch tỷ giá	88.485.616	881.618.756	671.936.174	1.642.040.546
Tại ngày 30/6/2011	1.234.440.896	12.653.060.420	8.875.739.730	22.763.241.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2011	**124.987.264.428**	**10.692.432.946**	**24.170.295.838**	**159.849.993.212**
Tại ngày 31/12/2010	**114.941.889.464**	**10.606.047.176**	**22.951.396.124**	**148.499.332.764**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	6.377.250.490	5.846.599.172
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5.474.429.506	5.026.767.844
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	1.619.151.601.314	1.446.492.606.616
Các công trình xây dựng cơ bản khác	21.791.885.830	14.348.108.432
	1.652.795.167.140	**1.471.714.082.064**

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD) là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với giá trị đầu tư dự kiến là 230.500.000 đô la Mỹ tương đương 4.752.449.000.000 đồng. Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng giá trị công trình đã thực hiện theo tiến độ kế hoạch của dự án là 2.611.534.847.480 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.333.052.589.484 đồng), phần vốn góp của Tổng Công ty vào dự án theo tỷ lệ là 62%.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đã đăng ký USD	Vốn đã góp 30/6/2011 VNĐ	Vốn đã góp 31/12/2010 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
BJ-PVD	1.000.000	7.880.673.955	7.880.673.955	49
PVD-PTI	4.000.000	34.238.568.518	34.238.568.518	51
PVD Tubulars	3.500.000	30.548.750.694	30.548.750.694	51
PVD-Baker Hughes	10.200.000	20.618.000.000	-	51

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
BJ-PVD	45.226.510.810	26.846.787.648
PVD-PTI	50.842.503.504	52.089.088.296
PVD Tubulars	47.501.686.492	39.595.918.292
PVD-Baker Hughes	20.618.000.000	-
	164.188.700.806	**118.531.794.236**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31/12/2010 VNĐ	Góp vốn trong kỳ VNĐ	Lợi nhuận được chia VNĐ	Lợi nhuận đã nhận VNĐ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VNĐ	Tại ngày 30/6/2011 VNĐ
BJ-PVD	26.846.787.648	-	15.725.203.718	-	2.654.519.444	45.226.510.810
PVD-PTI	52.089.088.296	-	11.495.172.362	(17.093.948.440)	4.352.191.286	50.842.503.504
PVD Tubulars	39.595.918.292	-	5.034.946.288	-	2.870.821.912	47.501.686.492
PVD-Baker Hughes	-	20.618.000.000	-	-	-	20.618.000.000
	118.531.794.236	20.618.000.000	32.255.322.368	(17.093.948.440)	9.877.532.642	164.188.700.806

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	22.984.222.804	21.104.726.972
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	32.984.222.804	**31.104.726.972**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	102.612.466.502	110.086.380.492
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	47.745.370.634	57.236.490.844
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	908.367.226	87.011.680.252
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	14.846.588.822	10.231.799.400
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn TAD	29.401.268.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.393.648.182	6.000.024.100
	200.907.709.366	**270.566.375.088**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	5.603.976.998	(660.606.515)	4.943.370.483
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	952.743.465	3.146.278.644	4.099.022.109
Chênh lệch tỷ giá	65.219.837	6.252.371	71.472.208
Tại ngày 31/12/2010	6.621.940.300	2.491.924.500	9.113.864.800
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	2.250.858	(5.392.792.154)	(5.390.541.296)
Chênh lệch tỷ giá	(709.010.666)	2.484.878.886	1.775.868.220
Tại ngày 30/6/2011	**5.915.180.492**	**(415.988.768)**	**5.499.191.724**

15. CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/6/2011			31/12/2010		
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp VNĐ	Giá trị khoản đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp VNĐ	Giá trị khoản đầu tư VNĐ
PVD Offshore	100	80.000.000.000	80.000.000.000	100	80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Well	100	50.000.000.000	50.000.000.000	100	50.000.000.000	50.000.000.000
PVD Logging	100	50.000.000.000	80.000.000.000	100	50.000.000.000	50.000.000.000
PVD Tech	100	100.000.000.000	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100.000.000.000
PVD Training	52	14.996.960.000	19.755.753.400	51	13.440.930.000	19.755.753.400

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ). Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 4.285.636.640 đồng.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Lợi thế thương mại VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2011	4.285.636.640
Chênh lệch tỷ giá	639.465.430
Tại ngày 30/6/2011	4.925.102.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2011	1.572.226.672
Khấu hao trong kỳ	242.194.247
Chênh lệch tỷ giá	401.867.693
Tại ngày 30/6/2011	2.216.288.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2011	**2.708.813.458**
Tại ngày 31/12/2010	**2.713.409.968**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	242.083.278.008	305.613.160.964
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	1.220.768.069.300	1.121.230.074.308
	1.462.851.347.308	**1.426.843.235.272**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
JP Morgan	84.393.278.008	252.613.160.964
Vietcombank	54.600.000.000	53.000.000.000
ANZ	103.090.000.000	-
	242.083.278.008	**305.613.160.964**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa nổi, nửa chìm TAD. Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	58.859.724.296	70.045.579.132
Thuế nhập khẩu	-	54.164.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.811.300.165	67.958.704.772
Thuế thu nhập cá nhân	26.018.465.878	23.833.987.032
Thuế nhà thầu	29.593.024.827	31.863.559.396
Các loại thuế khác	-	226.597.108
	141.282.515.166	**193.982.591.892**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	350.384.085.766	82.446.152.724
Trích trước chi phí lãi vay	93.583.371.759	90.971.074.289
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả sáu tháng đầu năm	27.809.243.810	-
Các khoản khác	443.858.967.587	414.799.596.483
	915.635.668.922	**588.216.823.496**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ

Cổ tức còn phải trả các cổ đông	215.367.383.923	-
Phải trả cho các đối tác trong dự án TAD	-	99.988.998.292
Các khoản phải trả khác	171.883.067.249	53.044.718.860
	387.250.451.172	**153.033.717.152**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản vay dài hạn	6.954.487.873.242	6.413.118.181.752
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(1.220.768.069.300)	(1.121.230.074.308)
	5.733.719.803.942	**5.291.888.107.444**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vietcombank	747.241.163.442	784.805.632.372
Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	120.896.488.992	138.629.607.864
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	3.358.430.495.186	3.301.518.860.164
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.778.302.500.000	1.850.603.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Vietinbank	949.617.225.622	337.561.081.352
	6.954.487.873.242	**6.413.118.181.752**

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng	Dư nợ 30/6/2011 VNĐ
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	739.533.813.144
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	18.599.000	115.042.254.600
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	2.816.177.095.186
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	542.253.400.000
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	1.778.302.500.000
MB & Vietinbank	Giàn tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	80.000.000	949.617.225.622
PVFC	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Tiết kiệm 12 tháng + biên		20 tỷ đồng	5.854.234.392
Vietcombank		Lãi suất thỏa thuận vào từng đợt giải ngân	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	10 tỷ đồng	7.707.350.298
					6.954.487.873.242

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	1.220.768.052.934	1.121.230.074.308
Trong năm thứ hai	1.426.948.052.934	1.215.890.074.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.138.845.418.048	2.955.445.572.972
Sau năm năm	1.167.926.349.326	1.120.552.460.164
	6.954.487.873.242	**6.413.118.181.752**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.220.768.069.300)	(1.121.230.074.308)
Số phải trả sau 12 tháng	**5.733.719.803.942**	**5.291.888.107.444**

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 45.921.264.054 đồng. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	210.508.215	210.508.215
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	210.508.215	210.508.215
Số cổ phần đang lưu hành	209.740.215	209.740.215
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính trong nước của Tổng Công ty là Petro Việt Nam, hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty. Ngoài ra, cổ đông chính nước ngoài hiện đang nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần của Tổng Công ty là Deutsche Bank AG London.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	2.105.082.150.000	1.382.297.368.926	-	1.300.856.869	227.573.623.721	111.829.124.523	397.324.290.569	4.225.407.414.608
Chi trả cho cổ đông	-	(167.137.072)	-	-	-	-	-	(167.137.072)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(36.492.366.851)	-	-	-	-	(36.492.366.851)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	252.525.580.812	-	-	-	252.525.580.812
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	881.948.638.203	881.948.638.203
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.138.587.985	3.138.587.985
Phân phối quỹ	-	-	-	-	87.339.081.834	43.456.944.960	(227.409.254.429)	(96.613.227.635)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-		-	-	(2.830.788.166)	(2.830.788.166)
Tại ngày 31/12/2010	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(36.492.366.851)**	**253.826.437.681**	**314.912.705.555**	**155.286.069.483**	**1.052.171.474.162**	**5.226.916.701.884**
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(422.024.701.915)	(422.024.701.915)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	523.089.774.856	523.089.774.856
Phân phối quỹ	-	-	-	-	52.333.198.786	26.118.510.116	(153.614.143.702)	(75.162.434.800)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	449.918.413.857	-	-	-	449.918.413.857
Tại ngày 30/6/2011	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(36.492.366.851)**	**703.744.851.538**	**367.245.904.341**	**181.404.579.599**	**999.622.403.401**	**5.702.737.753.882**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 109A/PVD Training ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, PVD Training công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong kỳ, PVD Training đã công bố chia cổ tức với số tiền là 5.270.930.000 đồng tương đương 260.293 Đô la Mỹ cho cổ đông. Trong đó, chia cho cổ đông thiểu số với số tiền 2.544.271.915 đồng tương đương 125.470 Đô la Mỹ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VNĐ	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VNĐ	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	14.386.826.170	231.844.078.526	(13.085.969.301)	233.144.935.395
Phát sinh trong năm	4.314.429.837		16.367.072.449	20.681.502.286
Tại 31/12/2010	18.701.256.007	231.844.078.526	3.281.103.148	253.826.437.681
Phát sinh trong kỳ	7.467.251.832	423.886.571.913	18.564.590.112	449.918.413.857
Tại 30/6/2011	**26.168.507.839**	**655.730.650.439**	**21.845.693.260**	**703.744.851.538**

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VNĐ
Vốn điều lệ của công ty con, PVD Training	28.958.670.000
Trong đó:	
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tại 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tổng tài sản	47.854.186.190	43.824.717.335
Tổng nợ phải trả	(11.957.689.879)	(11.087.986.135)
Tài sản thuần	**35.896.496.311**	**32.736.731.200**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	28.958.670.000	26.354.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	312.482.400	-
Các quỹ khác	2.052.222.427	1.100.079.625
Lợi nhuận chưa phân phối	4.573.121.484	5.282.001.575
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**17.291.986.712**	**16.040.913.212**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	12.913.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	-
Các quỹ khác	974.803.046	539.036.169
Lợi nhuận chưa phân phối	2.204.817.968	2.588.167.043

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận trong kỳ	6.347.618.680	3.462.355.504
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	3.060.348.054	1.696.554.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Doanh thu bán hàng	482.411.612.998	404.437.549.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.288.034.894.358	1.694.209.806.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.380.460.599.594	1.148.200.240.100
	4.150.907.106.950	**3.246.847.596.292**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Giá vốn hàng bán	421.263.203.977	374.296.686.903
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.559.844.942.782	1.208.924.734.763
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.164.192.520.245	876.956.999.806
	3.145.300.667.004	**2.460.178.421.472**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.402.182.834	21.057.532.175
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	71.523.871.786	67.344.671.543
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	585.000
	91.926.054.620	**88.402.788.718**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Chi phí lãi vay	150.795.238.088	157.282.115.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	875.867.654	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	101.609.304.530	78.647.258.694
Chi phí tài chính khác	9.330.862.906	872.531.054
	262.611.273.178	**236.801.905.163**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	596.345.502.166	475.695.486.234
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(203.242.158.884)	(158.495.953.008)
Trừ: Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	(4.411.125.778)	-
Trừ: Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(4.841.019.626)	(1.079.464.961)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.299.648.919	1.496.514.286
Thu nhập chịu thuế	**388.150.846.797**	**317.616.582.551**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	63.516.309.243	57.124.587.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.288.528.717	752.265.512
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**64.804.837.960**	**57.876.853.459**

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm từ năm 2007 và giảm 50% cho năm năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2013 đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm 2010, 2011 và giảm 50% cho hai năm tiếp theo 2012 và 2013.
- PVD Offshore được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm từ năm 2007 và giảm 50% cho ba năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2011.
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 0% đến 25% cho các hoạt động. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong trong 3 năm từ năm 2005 đến năm 2007 và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật, và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2013 cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, Vũng Tàu, PVD Tech hưởng thuế suất ưu đãi như sau:
  - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
  - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	523.089.774.856	415.934.619.517
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	209.740.215	204.693.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	**2.494**	**2.032**

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng

Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	26.786.846.765	25.621.092.104
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	70.382.626.018	68.834.839.868
Sau năm năm	254.067.259.874	362.485.835.564
	351.236.732.657	**456.941.767.536**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội và Vũng Tàu, và tiền chi phí dịch vụ phải trả cho tòa nhà Sailing Tower trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê văn phòng thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 8 năm.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	231.964.158.662	684.038.443.342
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	1.693.733.248.185	1.744.380.652.079
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	50.202.872.592	73.905.060.471
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	45.387.570.052	123.178.022
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	2.711.604.650	2.390.974.655
Hoàn trả trong kỳ	30.048.068.449	29.133.428.631
Nhận tiền vay trong kỳ	-	4.442.417.132

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VNĐ	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 VNĐ
Lương	2.668.381.160	3.786.144.694
Tiền thưởng	2.934.739.975	3.342.499.774
Các khoản phúc lợi khác	124.379.200	93.600.000
	5.727.500.335	**7.222.244.468**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	16.499.421.861	52.957.915.640
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	305.407.498.963	843.995.053.676
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	127.154.314.406	67.011.923.849
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	18.167.448.357	-
Các khoản vay phải trả		
PVFC	120.896.488.992	138.629.607.864
Lãi vay phải trả		
PVFC	512.712.570	406.526.836
Phải trả khác		
PVFC	-	99.988.998.292
Petro Việt Nam	212.141.803.563	36.447.668.493

33. CÁC CAM KẾT KHÁC

Theo biên bản ghi nhớ ký ngày 17 tháng 12 năm 2010 về việc góp vốn điều lệ của PVD Tech vào Công ty TNHH Vietubes, PVD Tech sẵn sàng trở thành một thành viên của Công ty TNHH Vietubes bằng cách góp bổ sung vốn. Tỷ lệ góp vốn cam kết của PVD Tech chiếm 21% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Vietubes. Tại ngày kết thúc kỳ, báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện xong để hình thành cơ sở đàm phán giá trị chấp nhận được của Công ty TNHH Vietubes trong việc tính toán phần vốn góp bổ sung.

Theo thông báo số 1763/DKVN-HĐTV ngày 25 tháng 6 năm 2011, Petro Việt Nam đã cho phép PVD Tech tham gia góp vốn liên doanh với Oil States Industry (Asia) Pte Ltd. Liên doanh có vốn điều lệ là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó PVD Tech cam kết góp vốn với tỷ lệ là 51%. Đến ngày lập báo cáo này, PVD Tech chưa hoàn thành thủ tục để thành lập liên doanh này.

34. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 8 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Đinh Thị Thái	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2011)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2011

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, P. 1101, Trung Tâm TM Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT : +84 8 3910 0751
Fax : +84 8 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 64 /2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty Mẹ") và các công ty con (được gọi chung là "Tổng Công ty") từ trang 4 đến trang 29. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo đó cho mục đích so sánh với số liệu kỳ này, Tổng Công ty đã áp dụng phương pháp chuyển đổi đồng tiền như trình bày tại Thuyết minh số 34.

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 8 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**157.179.751**	**169.585.641**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**27.306.447**	**45.138.885**
1. Tiền	111		19.403.362	21.717.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.903.085	23.420.927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**970.026**	**1.356.412**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		970.026	1.356.412
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**102.264.080**	**102.885.888**
1. Phải thu khách hàng	131		95.910.732	98.530.559
2. Trả trước cho người bán	132		4.152.310	425.932
3. Các khoản phải thu khác	135		2.643.065	4.344.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(442.027)	(414.964)
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**21.554.169**	**18.087.528**
1. Hàng tồn kho	141		21.646.885	18.197.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(92.716)	(109.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.085.029**	**2.116.928**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.520.789	1.171.614
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		916.763	535.336
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		647.477	409.978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**591.968.040**	**603.695.927**
I. Tài sản cố định	**220**		**571.457.378**	**580.090.030**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	483.541.714	494.509.351
- Nguyên giá	222		567.950.461	562.497.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.408.747)	(67.987.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7.752.934	7.843.827
- Nguyên giá	228		8.856.981	8.781.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.104.047)	(937.513)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	80.162.730	77.736.852
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.563.145**	**7.903.894**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	11	7.963.367	6.260.923
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.599.778	1.642.971
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.816.136**	**15.558.679**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.744.287	14.291.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	266.718	481.400
3. Tài sản dài hạn khác	268		805.131	785.795
IV. Lợi thế thương mại	**270**	15	**131.381**	**143.324**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**749.147.791**	**773.281.568**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**471.718.858**	**496.345.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**185.725.082**	**210.854.825**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	70.950.206	75.366.746
2. Phải trả người bán	312		39.193.791	84.990.527
3. Người mua trả tiền trước	313		3.709.595	142.301
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	6.852.387	10.246.281
5. Phải trả người lao động	315		1.110.148	482.853
6. Chi phí phải trả	316	18	44.409.529	31.069.978
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	18.782.154	8.083.336
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		717.272	472.803
II. Nợ dài hạn	**330**		**285.993.776**	**285.490.465**
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	278.092.919	279.520.817
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		75.359	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.826.739	1.848.265
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		215.946	249.168
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	21	5.782.813	3.872.215
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	22	**276.590.249**	**276.088.987**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**276.590.249**	**276.088.987**
1. Vốn điều lệ	411		117.333.602	117.333.602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.037.828	77.037.828
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.965.071)	(1.965.071)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(686.779)	427.503
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.955.697	17.374.910
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.854.942	8.566.920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		55.060.030	57.313.295
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**	23	**838.684**	**847.291**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**749.147.791**	**773.281.568**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
VND	169.831.622.159	498.129.142.897
EUR	16.990	16.530
GBP	1.189	1.189
DINARS	9.619.718	7.866.320
SGD	6.670	3.603

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	204.700.025	176.392.003
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	(155.109.018)	(133.654.502)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.591.007	42.737.501
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.533.290	4.802.672
5. Chi phí tài chính	22	27	(12.950.551)	(12.864.775)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(7.436.396)*	*(8.544.690)*
6. Chi phí bán hàng	24		(25.200)	(16.035)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(12.877.975)	(8.643.377)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.270.571	26.015.986
9. Thu nhập khác	31		3.508.912	879.498
10. Chi phí khác	32		(3.961.642)	(1.638.066)
11. Lỗ khác	40		(452.730)	(758.568)
12. Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	50	11	1.590.656	585.765
13. Lợi nhuận trước thuế	60		29.408.497	25.843.183
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	28	(3.195.820)	(3.144.285)
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	62	14	(265.832)	(10.184)
16. Lợi nhuận sau thuế	70		25.946.845	22.688.714
Phân bổ cho:				
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		23	*150.920*	*92.169*
- Cổ đông của Tổng Công ty			*25.795.925*	*22.596.545*
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	29	**0,12**	**0,11**

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN

Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**29.408.497**	**25.843.183**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.349.240	15.785.406
Các khoản dự phòng	03	10.031	47.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	43.193	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.801.275)	(1.778.499)
Chi phí lãi vay	06	7.436.396	8.544.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**51.446.082**	**48.441.964**
Tăng các khoản phải thu	09	(117.778)	(42.030.528)
Tăng hàng tồn kho	10	(3.449.609)	(226.014)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(24.910.608)	22.886.811
Tăng chi phí trả trước	12	(2.058.745)	(3.324.939)
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.701.854)	(4.613.713)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.322.369)	(3.444.596)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.583.493)	(2.740.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**4.301.626**	**14.948.949**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.057.733)	(33.391.813)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	263.617	104.853
3. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(1.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	300.000	6.378.986
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.860.639	2.058.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(6.633.477)**	**(24.849.160)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(142.086)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.949.683	13.624.395
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.728.983)	(18.492.850)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(10.026.660)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(15.805.960)**	**(5.010.541)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong kỳ	**50**	**(18.137.811)**	**(14.910.752)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**45.138.885**	**48.742.925**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	305.373	(8.378)
Ảnh hưởng của chuyển đổi đồng tiền hạch toán	62	-	(1.474.766)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**27.306.447**	**32.349.029**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU B 03-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm 21.857.870 đô la Mỹ (năm 2010: 24.409.881 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền mua tài sản cố định trên đã bao gồm 24.409.881 đô la Mỹ là giá trị tài sản mua trong năm trước được thanh toán trong kỳ này.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ không bao gồm số tiền 76.644 đô la Mỹ là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (2010: 88.179 đô la Mỹ). Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong kỳ đã bao gồm 88.179 đô la Mỹ là số lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 10.447.120 đô la Mỹ là số cổ tức đã công bố nhưng chưa trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**
Ngày 30 tháng 8 năm 2011		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty Mẹ, sáu công ty con và bốn công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ là doanh nghiệp được thành lập theo hình thức công ty cổ phần tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi là "Petro Việt Nam").

Công ty Mẹ có hai Xí nghiệp trực thuộc và một Chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 80.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 50.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 50.000.000.000 đồng. Đến ngày lập báo cáo này, PVD Logging đang xin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh để tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 đồng lên thành 80.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, thành phố Hồ

Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 2 số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 1 số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với vốn điều lệ đăng ký là 28.958.670.000 đồng (2010: 26.354.650.000 đồng). Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Trong kỳ này, PVD Deep Water chưa đi vào hoạt động kinh doanh và chưa có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Quyền sở hữu của Tổng Công ty và vốn điều lệ cùng tình hình góp vốn của các công ty con được trình bày cụ thể tại Thuyết minh số 15.

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 1.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty đã góp 439.255 đô la Mỹ tương đương với 49% vốn điều lệ tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (sau đây gọi tắt là "PVD-PTI") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 4.000.000 đô la Mỹ, PVD Logging đã góp 34.238.560.029 đồng tương đương 1.908.398 đô la Mỹ tương ứng với 51% vốn điều lệ. Trụ sở đăng ký của PVD-PTI đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam..

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 7 tháng 10 năm 2008. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 3.500.000 đô la Mỹ, trong đó PVD Tech đã góp 30.548.750.000 đồng tương đương 1.702.734 đô la Mỹ, tương ứng với 51% vốn điều lệ. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của công ty liên doanh là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty cam kết góp 10.200.000 đô la Mỹ, tương

đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã góp số vốn là 1.000.000 đô la Mỹ. Tuy nhiên đến ngày phát hành báo cáo này, PVD-Baker Hughes chưa hoàn thành định giá tài sản để xác định phần vốn góp của bên đối tác trong liên doanh, cũng như xác định tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên trong liên doanh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này yêu cầu doanh nghiệp trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang xem xét việc áp dụng thông tư này và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ các cổ đông thiểu số phải gánh chịu vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được ghi giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi các cổ đông này có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc đồng kiểm soát và đồng sở hữu đối với tài sản được mua bởi các bên góp vốn liên doanh và được sử dụng cho mục đích liên doanh được gọi là tài sản được đồng kiểm soát. Tổng Công ty hạch toán phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát và các phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác theo tỷ lệ cam kết của thỏa thuận liên doanh. Phần nợ phải trả phát sinh riêng được hạch toán toàn bộ vào báo cáo của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua công ty con và công ty liên doanh được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo phương pháp giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh, bao gồm cả số liệu so sánh, được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các công ty con và chi nhánh chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được hạch toán như sau:
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu áp dụng VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 tăng 915.504 đô la Mỹ và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Tiền mặt	101.973	247.218
Tiền gửi ngân hàng	19.301.389	21.470.740
Các khoản tương đương tiền	7.903.085	23.420.927
	27.306.447	**45.138.885**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Hàng mua đang đi đường	588.454	3.744.720
Nguyên liệu, vật liệu	15.299.527	13.061.896
Công cụ, dụng cụ	112.529	100.509
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.928.914	517.502
Hàng hoá	243.167	137.937
Hàng gửi đi bán	1.474.294	634.712
	21.646.885	**18.197.276**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(92.716)	(109.748)
	21.554.169	**18.087.528**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	15.329.027	541.661.534	2.469.112	3.028.806	8.721	562.497.200
Tăng trong kỳ	39.800	2.246.708	183.749	-	715	2.470.972
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	4.256.767	-	-	-	4.256.767
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46.729	701.120	-	-	-	747.849
Thanh lý	(12.518)	(138.064)	(58.161)	-	-	(208.743)
Chênh lệch tỷ giá	(275.093)	(1.405.585)	(64.515)	(68.101)	(290)	(1.813.584)
Tại ngày 30/6/2011	15.127.945	547.322.480	2.530.185	2.960.705	9.146	567.950.461
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2011	1.819.113	63.688.363	1.027.992	1.450.398	1.983	67.987.849
Khấu hao trong kỳ	465.216	16.232.347	337.454	147.500	424	17.182.941
Giảm do thanh lý	(12.267)	(70.094)	(55.573)	-	-	(137.934)
Chênh lệch tỷ giá	(45.246)	(503.443)	(37.252)	(37.999)	(169)	(624.109)
Tại ngày 30/6/2011	2.226.816	79.347.173	1.272.621	1.559.899	2.238	84.408.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2011	**12.901.129**	**467.975.307**	**1.257.564**	**1.400.806**	**6.908**	**483.541.714**
Tại ngày 31/12/2010	**13.509.914**	**477.973.171**	**1.441.120**	**1.578.408**	**6.738**	**494.509.351**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tương ứng bằng đồng Việt Nam và dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 378.434.935 đô la Mỹ (2010: 388.936.501 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	6.121.918	1.056.646	1.602.776	8.781.340
Tăng trong kỳ	-	75.448	-	75.448
Tăng khác	-	193	-	193
Tại ngày 30/6/2011	6.121.918	1.132.287	1.602.776	8.856.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	50.616	496.428	390.469	937.513
Khấu hao trong kỳ	9.256	117.027	40.016	166.299
Tăng khác	-	235	-	235
Tại ngày 30/6/2011	59.872	613.690	430.485	1.104.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2011	**6.062.046**	**518.597**	**1.172.291**	**7.752.934**
Tại ngày 31/12/2010	**6.071.302**	**560.218**	**1.212.307**	**7.843.827**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	309.305	308.821
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265.517	265.517
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	78.530.973	76.404.638
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.056.935	757.876
	80.162.730	**77.736.852**

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD) là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với giá trị đầu tư dự kiến là 230.500.000 đô la Mỹ. Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tổng giá trị công trình đã thực hiện theo tiến độ kế hoạch của dự án là 126.662.860 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 123.233.287 đô la Mỹ), phần vốn góp của Tổng Công ty vào dự án theo tỷ lệ là 62%.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin tài chính liên quan đến các công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đã đăng ký USD	Vốn đã góp 30/6/2011 USD	Vốn đã góp 31/12/2010 USD	Tỷ lệ sở hữu %
BJ-PVD	1.000.000	439.255	439.255	49
PVD-PTI	4.000.000	1.908.398	1.908.398	51
PVD Tubulars	3.500.000	1.702.734	1.702.734	51
PVD-Baker Hughes	10.200.000	1.000.000	-	51

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
BJ-PVD	2.193.545	1.418.064
PVD-PTI	2.465.928	2.751.378
PVD Tubulars	2.303.894	2.091.481
PVD-Baker Hughes	1.000.000	-
	7.963.367	**6.260.923**

Phần sở hữu của Tổng Công ty đối với lợi nhuận và giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31/12/2010 USD	Góp vốn trong kỳ USD	Lợi nhuận được chia USD	Lợi nhuận đã nhận USD	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo USD	Tại ngày 30/6/2011 USD
BJ-PVD	1.418.064	-	775.481	-	-	2.193.545
PVD-PTI	2.751.378	-	566.879	(842.980)	(14.079)	2.465.928
PVD Tubulars	2.091.481	-	248.296	-	(11.890)	2.303.894
PVD-Baker Hughes	-	1.000.000	-	-	-	1.000.000
	6.260.923	**1.000.000**	**1.590.656**	**(842.980)**	**(25.969)**	**7.963.367**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm ghi nhận lợi nhuận được chia từ hoạt động của BJ-PVD, PVD-PTI và PVD Tubulars với số tiền lần lượt là 775.481 đô la Mỹ, 566.879 đô la Mỹ, và 248.296 đô la Mỹ.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của PVD Logging và PVD Tech, các công ty con trực tiếp quản lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh PVD-PTI và PVD Tubulars.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.114.765	1.114.765
Tiền gửi có kỳ hạn	485.013	528.206
	1.599.778	**1.642.971**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	4.976.839	5.814.831
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	2.315.713	3.023.267
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	44.057	4.596.011
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	720.079	540.450
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn TAD	1.426.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	261.599	316.925
	9.744.287	**14.291.484**

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	**312.356**	**(36.821)**	**275.535**
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	51.165	168.964	220.129
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(13.746)	(518)	(14.264)
Tại ngày 31/12/2010	**349.775**	**131.625**	**481.400**
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	111	(265.943)	(265.832)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo tài chính	(62.992)	114.142	51.150
Tại ngày 30/6/2011	**286.894**	**(20.176)**	**266.718**

15. CÔNG TY CON VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/6/2011			31/12/2010		
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	4.393.822	4.393.822	100	4.393.822	4.393.822
PVD Well	100	2.643.378	2.643.378	100	2.643.378	2.643.378
PVD Logging	100	4.236.959	4.236.959	100	2.786.913	2.786.913
PVD Tech	100	5.573.825	5.573.825	100	5.573.825	5.573.825
PVD Training	52	831.364	1.096.066	51	749.174	1.096.066

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2007, Tổng Công ty đã mua 51% quyền sở hữu PVD Training, trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, với giá mua là 6.790.091.000 đồng (tương đương 388.501 đô la Mỹ). Nghiệp vụ mua này tạo ra khoản lợi thế thương mại cho Tổng Công ty với số tiền là 238.874 đô la Mỹ.

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Lợi thế thương mại USD
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 1/1/2011 và 30/6/2011	238.874
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 1/1/2011	95.550
Khấu hao trong kỳ	11.943
Tại ngày 30/6/2011	107.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2011	**131.381**
Tại ngày 31/12/2010	**143.324**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Vay ngắn hạn	11.741.356	16.142.677
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	59.208.850	59.224.069
	70.950.206	**75.366.746**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
JP Morgan	4.093.184	13.343.185
Vietcombank	2.648.172	2.799.492
ANZ	5.000.000	-
	11.741.356	**16.142.677**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa nổi, nửa chìm TAD. Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Xí nghiệp Điều hành Khoan.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Thuế giá trị gia tăng	2.854.774	3.699.851
Thuế nhập khẩu	-	2.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.300.383	3.589.621
Thuế thu nhập cá nhân	1.261.930	1.258.926
Thuế nhà thầu	1.435.300	1.683.053
Các loại thuế khác	-	11.969
	6.852.387	**10.246.281**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	16.994.087	4.354.857
Trích trước chi phí lãi vay	4.538.916	4.805.149
Trích bổ sung chi phí lương hiệu quả sáu tháng đầu năm	1.348.785	-
Các khoản khác	21.527.741	21.909.972
	44.409.529	**31.069.978**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Cổ tức còn phải trả các cổ đông	10.447.120	-
Phải trả cho các đối tác trong dự án TAD	-	5.281.481
Các khoản phải trả khác	8.335.034	2.801.855
	18.782.154	**8.083.336**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản vay dài hạn	337.301.769	338.744.886
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(59.208.850)	(59.224.069)
	278.092.919	**279.520.817**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Vietcombank	36.242.174	41.453.921
Tổng Công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	5.863.639	7.322.502
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	162.888.277	174.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	86.250.000	97.750.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Vietinbank	46.057.679	17.830.186
	337.301.769	**338.744.886**

	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng USD	Dư nợ 30/6/2011 USD
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	35.868.357
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	18.599.000	5.579.700
BIDV - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	136.588.277
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	26.300.000
HSBC - Vay đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	86.250.000
MB & Vietinbank	Giàn tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC.	80.000.000	46.057.679
PVFC	Dự án nhà xưởng mở rộng giai đoạn II tại khu công nghiệp Đông Xuyên	Tiết kiệm 12 tháng + biên		970.026	283.938
Vietcombank		Lãi suất thỏa thuận vào từng đợt giải ngân	Đảm bảo bằng khoản tiền gửi dài hạn 5 năm.	485.013	373.818
				485.291.644	337.301.769

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	59.208.850	59.224.069
Trong năm thứ hai	69.208.849	64.224.069
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	152.238.113	156.108.471
Sau năm năm	56.645.957	59.188.277
	337.301.769	**338.744.886**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(59.208.850)	(59.224.069)
Số phải trả sau 12 tháng	**278.092.919**	**279.520.817**

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong kỳ với số tiền 1.910.598 đô la Mỹ. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	30/6/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	210.508.215	210.508.215
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	210.508.215	210.508.215
Số cổ phần đang lưu hành	209.740.215	209.740.215
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính trong nước của Tổng Công ty là Petro Việt Nam, hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty. Ngoài ra, cổ đông chính nước ngoài hiện đang nắm giữ trên 5% tổng số cổ phần của Tổng Công ty là Deutsche Bank AG London.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tại ngày 1/1/2010	117.333.602	77.046.841	-	72.507	12.684.556	6.233.160	22.146.162	235.516.828
Chi trả cho cổ đông	-	(9.013)	-	-	-	-	-	(9.013)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.965.071)	-	-	-	-	(1.965.071)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	354.996	-	-	-	354.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	47.363.119	47.363.119
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	168.551	168.551
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.690.354	2.333.760	(12.212.516)	(5.188.402)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền hạch toán	-	-	-	-	-	-	(152.021)	(152.021)
Tại ngày 31/12/2010	**117.333.602**	**77.037.828**	**(1.965.071)**	**427.503**	**17.374.910**	**8.566.920**	**57.313.295**	**276.088.987**
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(20.473.781)	(20.473.781)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.795.925	25.795.925
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.580.787	1.288.022	(7.575.409)	(3.706.600)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(1.114.282)	-	-	-	(1.114.282)
Tại ngày 30/6/2011	**117.333.602**	**77.037.828**	**(1.965.071)**	**(686.779)**	**19.955.697**	**9.854.942**	**55.060.030**	**276.590.249**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi, và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Theo nghị quyết số 109A/PVD Training ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, PVD Training công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong kỳ, PVD Training đã công bố chia cổ tức với số tiền là 5.270.930.000 đồng tương đương 260.293 Đô la Mỹ cho cổ đông. Trong đó, chia cho cổ đông thiểu số với số tiền 2.544.271.915 đồng tương đương 125.470 Đô la Mỹ.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) USD	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con USD	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	801.897	-	(729.390)	72.507
Phát sinh trong năm	231.697	(755.659)	878.958	354.996
Tại 31/12/2010	**1.033.594**	**(755.659)**	**149.568**	**427.503**
Phát sinh trong kỳ	368.244	(2.398.030)	915.504	(1.114.282)
Tại 30/6/2011	**1.401.838**	**(3.153.689)**	**1.065.072**	**(686.779)**

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số tại PVD Training được xác định như sau:

	VND	Tương đương USD
Vốn điều lệ của công ty con, PVD Training	28.958.670.000	1.605.339
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Tổng Công ty	14.996.960.000	831.364
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	13.961.710.000	773.975
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	**48%**	**48%**

Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tại 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Tổng tài sản	2.320.991	2.283.153
Tổng nợ phải trả	(579.964)	(553.978)
Tài sản thuần	**1.741.027**	**1.729.175**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	1.605.339	1.468.962
Thặng dư vốn cổ phần	16.506	-
Các quỹ khác	(132.611)	(26.538)
Lợi nhuận chưa phân phối	251.793	286.751
Lợi ích của cổ đông thiểu số	**838.684**	**847.291**
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	773.975	719.788
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	-
Các quỹ khác	(63.936)	(13.004)
Lợi nhuận chưa phân phối	121.396	140.507

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Lợi nhuận trong kỳ	313.030	188.100
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	150. 920	92.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Doanh thu bán hàng	23.789.901	21.971.943
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	112.833.361	92.041.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	68.076.763	62.378.456
	204.700.025	**176.392.003**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Giá vốn hàng bán	20.774.396	20.334.475
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	76.923.017	65.677.445
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	57.411.605	47.642.582
	155.109.018	**133.654.502**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.006.124	1.143.996
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.527.166	3.658.645
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	31
	4.533.290	**4.802.672**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Chi phí lãi vay	7.436.396	8.544.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.193	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.010.814	4.272.682
Chi phí tài chính khác	460.148	47.403
	12.950.551	**12.864.775**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Lợi nhuận trước thuế	29.408.497	25.843.183
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(10.022.791)	(8.610.635)
Trừ: Chi phí thực hiện từ nguồn trích của năm trước	(217.533)	-
Trừ: Chênh lệch đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	(238.733)	(58.644)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	212.035	81.301
Thu nhập chịu thuế	**19.141.475**	**17.255.205**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.132.276	3.103.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	63.544	40.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.195.820**	**3.144.285**

Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thông thường là 25%, ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm từ năm 2007 và giảm 50% cho năm năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2013 đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, Công ty Mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm 2010, 2011 và giảm 50% cho hai năm tiếp theo 2012 và 2013.
- PVD Offshore được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm từ năm 2007 và giảm 50% cho ba năm tiếp theo từ năm 2009 đến 2011.
- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 0% đến 25% cho các hoạt động. PVD Training được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong trong 3 năm từ năm 2005 đến năm 2007 và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo cho hoạt động đào tạo kỹ thuật, và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2013 cho hoạt động đào tạo an toàn.
- PVD Tech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ từ 15% đến 25% cho các hoạt động. Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, Vũng Tàu, PVD Tech hưởng thuế suất ưu đãi như sau:
  - Đối với hoạt động sản xuất: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.
  - Đối với hoạt động dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng hàng năm 20% thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo. PVD Tech được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo, năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2009.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (USD)	25.795.925	22.596.545
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	209.740.215	204.963.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (USD)	**0,12**	**0,11**

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	1.299.197	1.353.322
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.413.650	3.635.899
Sau năm năm	12.322.595	19.146.727
	17.035.442	**24.135.948**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội và Vũng Tàu, và tiền chi phí dịch vụ phải trả cho tòa nhà Sailing Tower trong suốt thời gian thuê. Thời gian thuê văn phòng thỏa thuận trong các hợp đồng thuê là từ 1 năm đến 8 năm.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	11.439.203	37.161.865
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	83.525.656	94.767.244
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	2.475.731	4.015.052
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	2.238.267	6.692

	Từ 1/1/2011	Từ 1/1/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

	đến 30/6/2011 USD	đến 30/6/2010 USD
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	133.722	129.895
Hoàn trả trong kỳ	1.481.806	1.582.736
Nhận tiền vay trong kỳ	-	241.344

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD	Từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 USD
Lương	131.590	205.690
Tiền thưởng	144.725	181.589
Các khoản phúc lợi khác	6.134	5.085
	282.449	**392.364**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	800.244	2.797.270
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	14.812.664	44.580.343
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	6.167.151	3.539.611
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	881.145	-
Các khoản vay phải trả		
PVFC	5.863.638	7.322.502
Lãi vay phải trả		
PVFC	24.867	21.473
Phải trả khác		
PVFC	-	5.281.481
Petro Việt Nam	10.289.155	1.957.342

33. CÁC CAM KẾT KHÁC

Theo biên bản ghi nhớ ký ngày 17 tháng 12 năm 2010 về việc góp vốn điều lệ của PVD Tech vào Công ty TNHH Vietubes, PVD Tech sẵn sàng trở thành một thành viên của Công ty TNHH Vietubes bằng cách góp bổ sung vốn. Tỷ lệ góp vốn cam kết của PVD Tech chiếm 21% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Vietubes. Tại ngày kết thúc kỳ, báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện xong để hình thành cơ sở đàm phán giá trị chấp nhận được của Công ty TNHH Vietubes trong việc tính toán phần vốn góp bổ sung.

Theo thông báo số 1763/DKVN-HĐTV ngày 25 tháng 6 năm 2011, Petro Việt Nam đã cho phép PVD Tech tham gia góp vốn liên doanh với Oil States Industry (Asia) Pte Ltd. Liên doanh có vốn điều lệ là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó PVD Tech cam kết góp vốn với tỷ lệ là 51%. Đến ngày lập báo cáo này, PVD Tech chưa hoàn thành thủ tục để thành lập liên doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được chấp thuận thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 theo công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt thời gian, báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty vẫn đang được trình bày theo đồng Việt Nam. Do đó, đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty được chuyển đổi từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ cho mục đích trình bày số liệu so sánh. Nguyên tắc chuyển đổi đồng tiền được áp dụng như sau:

- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi bằng cách sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng bình quân trong kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 18.407 VNĐ/USD.
- Tất cả các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi được ghi nhận vào chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu".

35. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 8 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó TGĐ phụ trách tài chính**	**Kế toán trưởng**
Ngày 30 tháng 8 năm 2011		